

Số: 588/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 25 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục gồm 11 TTHC mới, 11 TTHC bãi bỏ trong
lĩnh vực chứng thực thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND
các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm
soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi,
bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ
nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục gồm 11 thủ tục hành chính
mới trong lĩnh vực chứng thực thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã trên
địa bàn tỉnh Gia Lai trên cơ sở Quyết định số 1024/QĐ-BTP ngày 09/5/2018 của Bộ
Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi trong lĩnh vực chứng thực
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp (*Phụ lục 1 kèm theo*).

Điều 2. Bãi bỏ 11 thủ tục hành chính trong lĩnh vực chứng thực thuộc thẩm
quyền giải quyết của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*Phụ
lục 2 kèm theo*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND các
huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức
tôn giáo, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC- Văn phòng Chính phủ;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- UBND cấp huyện (sao gửi cho UBND cấp xã);
- Lưu: VT, NC.

CHỦ TỊCH



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 1

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 05/Tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Cấp bản sao từ sổ gốc	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trong trường hợp yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc được gửi qua bưu điện thì thời hạn được thực hiện ngay sau khi cơ quan, tổ chức nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu bưu điện đến	- Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã, phường, thị trấn	Không	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch
2	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng	- Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã, phường, thị trấn	2.000 đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản	- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp,

		nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp, khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			quan lý và sử dụng phí chứng thực
3	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	- Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã, phường, thị trấn	Phí chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là 10.000 đồng/trường hợp (trường hợp hiệu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).	- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực
4	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu	- Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận và trả kết	30.000 đồng/ hợp đồng, giao dịch	- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực



		cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	quả của UBND xã, phường, thị trấn		11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực
5	Sửa lỗi sai sót, trong hợp đồng, giao dịch	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	- Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã, phường, thị trấn.	25.000 đồng/ hợp đồng, giao dịch	- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực
6	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	- Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã, phường, thị trấn	2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính	- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực

Handwritten signature/initials

7	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	- Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã, phường, thị trấn	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch	- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực
8	Chứng thực di chúc	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	- Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã, phường, thị trấn	50.000 đồng/di chúc	- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực
9	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	- Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã, phường, thị trấn	50.000 đồng/văn bản	- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực



10	Chúng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chúng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chúng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chúng thực	- Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã, phường, thị trấn	quản lý và sử dụng phí chứng thực - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực
11	Chúng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chúng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chúng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chúng thực	- Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã, phường, thị trấn	50.000 đồng/văn bản - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực

(Handwritten signature)

PHỤ LỤC II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BẮI

BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Bản hành kèm theo Quyết định số 388 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)



Số hồ sơ TTHC		Tên thủ tục hành chính
Lĩnh vực Chứng thực		
1	T-GLA-282835-TT	Cấp bản sao từ sổ gốc
2	T-GLA-284910-TT	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận
3	T-GLA-284911-TT	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)
4	T-GLA-284913-TT	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch
5	T-GLA-284914-TT	Sửa lỗi sai sót, trong hợp đồng, giao dịch
6	T-GLA-284915-TT	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực
7	T-GLA-284912-TT	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
8	T-GLA-284916-TT	Chứng thực di chúc
9	T-GLA-284917-TT	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản
10	T-GLA-284918-TT	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
11	T-GLA-284919-TT	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở

(Signature)